TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ P** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2024/DS-ST
Ngày: 01-8-2024
"V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Quách Đình Hoằng

2. Bà Tô Thị Lành

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nhớ - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Ngày 01 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2024/TLST- DS ngày 22 tháng 3 năm 2024 về "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên toà số 95/2024/QĐST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Mỹ N, sinh năm 1985

Địa chỉ: 24 Tô Vĩnh D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1984

Địa chỉ: 106/26/10 N, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 22-03-2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Phạm Thị Mỹ N trình bày:

Do có quan hệ quen biết, ngày 13/6/2017 bà cho bà Phạm Thị T mượn 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), hẹn 5 tháng sau sẽ trả, lãi suất hai bên tự thoả thuận theo Giấy mượn tiền đề ngày 13/6/2017 do bà T viết. Ngày 03/9/2017

bà cho bà Phạm Thị T vay tiếp 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), hẹn đến tháng 01/2018 sẽ trả, lãi suất do hai bên tự thoả thuận theo Giấy mượn tiền ngày 3/9/2017, mục đích vay đầu tư mua hàng đám cưới. Từ khi bà T vay tiền cho đến nay mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu bà T trả số tiền trên và nợ lãi nhưng bà T không trả. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị T phải trả cho bà nợ gốc là 120.000.000 đồng và nợ lãi đối với số tiền 70.000.000 đồng tính từ ngày 13/6/2017 cho đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm và nợ lãi đối với số tiền 50.000.000 đồng tính từ ngày 1/2/2018 cho đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm.

2. Bị đơn bà Phạm Thị T mặc dù đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo đến hòa giải, triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, bà Phạm Thị T không có lời khai tại hồ sơ và không có lời khai tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn là bà Phạm Thị Mỹ N khởi kiện bị đơn bà Phạm Thị T, sinh năm 1984; địa chỉ: 106/26/10 N, thành phố P, tỉnh Gia Lai, yêu cầu bà T phải trả số tiền vay 120.000.000 đồng và nợ lãi. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

[2] Bà Phạm Thị T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Phạm Thị T.

[3] Bà N cung cấp chứng cứ là *Giấy mượn tiền đề ngày 13/6/2017* vay số tiền 70.000.000 đồng và *Giấy mượn tiền ngày 3/9/2017* vay số tiền 50.000.000 đồng để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà N cho rằng 02 Giấy mượn tiền này là do bà Phạm Thị T viết và ký tên, bà N nhiều lần yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T không trả. Bà T đã được Tòa án tống đạt văn bản tố tụng theo đúng quy định pháp luật nhưng không có ý kiến phản đối, không đến Toà án trình bày ý kiến, do đó có căn cứ xác định các chứng cứ mà bà N cung cấp cho Tòa án và thời hạn trả nợ như bà N đã trình bày cho Tòa án là đúng sự thật.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà N thấy rằng:

Giấy mượn tiền đề ngày 13/6/2017 giữa bà N và bà T là hợp đồng vay có lãi, có thời hạn (05 tháng), được giao kết hợp pháp, các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung đã cam kết, nhưng do bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, nên bà N khởi kiện là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc bà T phải trả cho bà N 70.000.000 đồng theo quy định tại các Điều 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà N yêu cầu bà T trả nợ lãi từ ngày 13/6/2017 cho đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể nợ lãi: 70.000.000 đồng x 10%/năm x 7 năm 1 tháng 20 ngày = 49.966.895 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 3/9/2017 giữa bà N và bà T là hợp đồng vay có thời hạn (hẹn đến tháng 01/2018 sẽ trả), được giao kết hợp pháp, các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung đã cam kết, nhưng do bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, nên bà N khởi kiện là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc bà T phải trả cho bà N 50.000.000 đồng theo quy định tại các Điều 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà N yêu cầu bà T trả nợ lãi từ ngày 01/02/2018 cho đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể nợ lãi: 50.000.000 đồng x 10%/năm x 6 năm 6 tháng 01 ngày = 32.513.699 đồng.

Như vậy, buộc bà T phải trả cho bà N tổng cộng là 202.480.594 đồng, trong đó 120.000.000 đồng nợ gốc và 82.480.594 đồng nợ lãi.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận, nên bà T phải chịu 10.124.030 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ N.

Buộc bà Phạm Thị T phải trả cho bà Phạm Thị Mỹ N số tiền 202.480.594 đồng (trong đó 120.000.000 đồng nợ gốc và 82.480.594 đồng nợ lãi).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Phạm Thị T phải chịu 10.124.030 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị Mỹ N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Mỹ N 6.800.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0001426 ngày 22-03-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn (bà Phạm Thị Mỹ N) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn (bà Phạm Thị T) vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Thu